

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND phường Mỹ Hào)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
A	NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	73,77	162,59	161,90	73,89	100,16	45,64
	Trong đó:							
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	37,44	76,25	75,41	37,99	101,47	50,38
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	23,88	61,63	61,45	23,69	99,20	38,55
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	6,21	13,05	13,08	6,15	99,03	47,02
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	6,24	11,66	11,70	6,07	97,28	51,88
	- Cơ cấu nông nghiệp	%	100	100	100	100		
	+ Trồng trọt	%	51,8	50,5	48,3	52,3		
	+ Chăn nuôi, thủy sản	%	48,2	49,5	51,7	47,7		
a	Diện tích Trồng trọt							
	- Diện tích trồng lúa	ha	931	1.862	1.850	877	94,20	47,41
	+ Diện tích cấy lúa chất lượng cao	ha	792	1.538	1.520	810	102,27	53,29
	- Diện tích trồng cây vụ đông	ha	17,5	17,5	17,5	17,5	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
	- Diện tích trồng khác (cây ăn quả và rau màu)	ha	53	81	81	50	94,34	61,73
	- Năng suất lúa	Tạ/ha	-	116,7	120	59,2		49,33
	Trong đó:							
	+ Vụ Xuân	Tạ/ha	60,9	60,3	60,8	59,2	97,21	97,37
	+ Vụ Mùa	Tạ/ha	-	56	59,1	-		
	- Sản lượng thóc cả năm	Tấn	5.668	10.861	11.099	5.188	91,53	46,74
	- Giá trị thực tế trên 1ha canh tác	Triệu đồng	-	125	126	-		
b	Sản lượng Chăn nuôi							
	- Sản lượng trâu	Tấn	11,40	21,10	22,20	11,40	100,00	51,35
	- Sản lượng bò, bê	Tấn	23,50	40,20	39,70	21,05	89,57	53,02
	- Sản lượng lợn	Tấn	207,40	837,50	835,30	205,39	99,03	24,59
	- Sản lượng gia cầm, thủy cầm	Tấn	328,80	751,50	746,50	329,30	100,15	44,11
	- Sản lượng chăn nuôi khác	Tấn	15,40	10,70	9,90	15,03	97,60	151,82
	- Sản lượng trứng	Nghìn quả	1.778,28	3.223,00	3.191,40	1.751,29	98,48	54,88
c	Thủy sản	Tấn	193,80	427,40	430,20	193,30	99,74	44,93
	- Diện tích nuôi trồng	ha	116,30	116,30	116,30	116,00	99,74	99,74
	- Sản lượng	Tấn	189,10	427,40	430,20	188,40	99,63	43,79
	- Sản phẩm được công nhận theo Chương trình OCOP	Sản phẩm	-	-	1 - 2	-		
B	CÔNG NGHIỆP							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
1	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN	Tỷ đồng	4.291,93	8.890,50	9.758,60	4.762,67	110,97	48,80
	Trong đó:							
	- Khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	3.066,75	6.327,31	6.958,34	3.413,74	111,31	49,06
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	957,61	2.058,62	2.247,65	1.057,25	110,41	47,04
	- Hộ kinh doanh cá thể	Tỷ đồng	267,57	504,57	552,61	291,68	109,01	52,78
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ							
1	Tổng giá trị thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	3.900,52	8.206,74	9.201,69	4.339,88	111,26	47,16
	Trong đó:							
	- Thương mại	Tỷ đồng	3.220,43	6.697,05	7.534,96	3.582,16	111,23	47,54
	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	Tỷ đồng	428,15	895,46	991,35	479,33	111,95	48,35
	- Du lịch và Dịch vụ	Tỷ đồng	251,94	614,23	675,38	278,39	110,50	41,22
2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	Tỷ đồng	951	1.972	2.100	1.035	108,83	49,29
D	ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG							
1	Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	Tấn	1.680	3.600	3.840	1.850	110,12	48,18
2	- Số hộ gia đình thực hiện mô hình phân loại, xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình	Hộ	7.922	7.922	7.922	7.922	100	100
3	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy tập trung	%	78,30	78,50	80,00	78,90		
4	Xử lý đất dôi dư, xen kẹt	Trường hợp		3	10	5		50
	Trong đó:							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
	- Diện tích	m2		204,20		478,90		
	- Số tiền thu được	Tỷ đồng				2,12		
5	Cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (đối với các thửa đủ điều kiện)	GCN	26	37	45	26	100	57,78
6	Cấp giấy phép xây dựng	Giấy	-	11	60	22		36,67